

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 584**

785/1 Lũy Bán Bích, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP.HCM

Tel : 08.22222584. Fax : 08.22233584

Mã số thuế : 0304967631; Mã chứng khoán : NTB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2012**

QUÝ II NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2012

Mẫu số : B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.238.861.579.109	1.240.757.791.905
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	400.006.988	4.434.644.924
1	Tiền	111		400.006.988	4.434.644.924
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.176.443.927	2.212.824.211
1	Đầu tư ngắn hạn	121		2.176.443.927	2.212.824.211
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.458.533.915	135.359.135.525
1	Phải thu khách hàng	131	5	67.836.491.379	33.789.556.557
2	Trả trước cho người bán	132	5	77.538.826.471	72.042.536.458
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		655.971.532	401.126.859
5	Các khoản phải thu khác	135	6	44.957.577.895	38.656.249.013
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9.530.333.362)	(9.530.333.362)
IV	Hàng tồn kho	140	7	1.023.536.913.918	1.064.650.318.906
1	Hàng tồn kho	141		1.023.536.913.918	1.064.650.318.906
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		31.289.680.361	34.100.868.339
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		858.876.151	260.022.890
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.210.942.767
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	8	30.430.804.210	30.629.902.682
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.120.127.997.923	1.173.087.748.789
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.082.161.374.745	1.082.161.374.745
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	9	592.161.374.745	592.161.374.745
4	Phải thu dài hạn khác	218	9	490.000.000.000	490.000.000.000
II	Tài sản cố định	220		29.066.400.137	33.535.070.544
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.066.400.137	33.535.070.544
	- Nguyên giá	222		48.466.732.741	51.621.506.408
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.400.332.604)	(18.086.435.864)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	3.990.000.000	53.790.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.490.000.000	1.490.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		2.500.000.000	52.300.000.000
4	Dự phòng giảm giá ĐT TC dài hạn(*)	259		-	-
IV	Tài sản dài hạn khác	260		4.717.173.041	3.279.553.500
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.437.619.541	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.159.553.500	3.159.553.500
3	Tài sản dài hạn khác	268		120.000.000	120.000.000
V	LỢI THÊ THƯƠNG MẠI	269		193.050.000	321.750.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.358.989.577.032	2.413.845.540.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2012

Mẫu số : B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.829.999.259.595	1.894.796.731.931
I	Nợ ngắn hạn	310		675.734.874.655	740.947.309.769
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	264.219.361.208	277.538.975.146
2	Phải trả người bán	312	13	31.380.435.190	36.830.754.650
3	Người mua trả tiền trước	313	13	42.317.445.855	108.847.208.460
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	16.204.885.602	16.042.604.877
5	Phải trả người lao động	315		2.287.459.912	583.088.592
6	Chi phí phải trả	316	15	113.366.918.486	88.374.024.487
7	Phải trả nội bộ	317		27.391.610	27.391.610
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	204.197.874.015	210.885.473.433
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.733.102.777	1.817.788.514
II	Nợ dài hạn	330		1.154.264.384.940	1.153.849.422.162
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	17	549.924.082.790	549.948.082.790
4	Vay và nợ dài hạn	334	18	603.901.339.372	603.901.339.372
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		521.328.788.549	518.879.150.722
I	Vốn chủ sở hữu	410	19	521.328.788.549	518.879.150.722
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		138.956.502.800	138.956.502.800
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.287.334.199	15.287.334.199
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.174.367.301	4.174.367.301
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.910.584.249	460.946.422
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		7.661.528.888	169.658.041
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.358.989.577.032	2.413.845.540.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Mã Số	ĐVT	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VND	-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003	VND	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VND	-	-
5	Ngoại tệ các loại	005	VND	271,90	271,81
6	Dự toán kinh phí hoạt động	006	USD	-	-
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	007	VND	-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Phước

Tổng giám đốc



Trần Kim Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2012

Mẫu số : B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II Năm 2012	Quý II Năm 2011	Lấy kể từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Lấy kể từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	166.774.766.807	36.581.794.726	319.761.772.825	52.060.199.174
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	91.489.448.404	4.957.776.471	194.818.612.788	5.468.102.142
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	75.285.318.403	31.624.018.255	124.943.160.037	46.592.097.032
4	Giá vốn hàng bán	11	23	68.015.641.265	30.996.483.953	112.744.841.127	43.749.337.888
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.269.677.138	627.534.302	12.198.318.910	2.842.759.144
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	215.952.792	89.807.608.348	261.784.414	90.836.099.881
7	Chi phí tài chính	22	25	7.306.728.087	95.018.132.845	8.396.612.940	98.594.357.989
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.241.770.830	4.741.524.456	3.331.655.683	8.317.749.600
8	Chi phí bán hàng	24		-	117.920.459	-	906.479.368
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.225.560.889	3.838.047.833	6.663.562.523	8.893.893.716
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.046.659.046)	(8.538.958.487)	(2.600.072.139)	(14.715.872.048)
11	Thu nhập khác	31	26	13.703.000	10.701.207.787	1.917.945.000	10.846.331.833
12	Chi phí khác	32	27	123.596.546	5.228.001.285	1.737.305.465	5.745.975.572
13	Lợi nhuận khác	40		(109.893.546)	5.473.206.502	180.639.535	5.100.356.261
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.156.552.592)	(3.065.751.985)	(2.419.432.604)	(9.615.515.787)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	169.515.978	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.156.552.592)	(3.065.751.985)	(2.588.948.582)	(9.615.515.787)
	Phân bổ cho						
	LNST của cổ đông thiểu số			(2.263.472)	(62.657.623)	2.179.147	(129.703.687)
	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông công ty mẹ			(3.154.289.120)	(3.003.094.362)	(2.591.127.729)	(9.485.812.100)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Khánh Tâm

Hoàng Ngọc Phước

Trần Kim Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ II NĂM 2012

Mẫu số : B03a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lấy kể từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Lấy kể từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		52.368.781.837	83.640.844.840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(24.241.454.563)	(173.298.110.019)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.425.474.492)	(4.942.661.214)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5.206.312.754)	(84.586.935.179)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		-	(31.533.428.444)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		15.616.844.146	710.096.251.926
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(33.719.141.202)	(500.894.769.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.393.242.972	(1.518.807.461)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(589.705.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	20.001.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.087.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.233.029	1.160.543.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.891.733.029	19.071.838.923
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.735.680.000	556.762.571.367
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49.055.293.938)	(608.646.979.154)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.319.613.938)	(51.884.407.787)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(4.034.637.937)	(34.331.376.325)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.434.644.925	41.427.229.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	400.006.988	7.095.853.557

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Trần Thị Khánh Tâm


 Hoàng Ngọc Phước




 Trần Kim Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584, Công ty được thành lập theo Quyết định số 1415/1999/QĐ-BGTVT ngày 14/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 766/2007/QĐ-BGTVT ngày 06/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án bán Công ty Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 thuộc Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 và theo hợp đồng số 809/HĐMB-DMDN ngày 14/05/2007 về việc mua, bán Công ty nhà nước giữa Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 với Ban đại diện tập thể người lao động Công ty Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 được chuyển thành công ty cổ phần. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006731 ngày 16/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, kể từ khi đi vào hoạt động đến nay, Công ty đã 06 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể như sau:

- Thay đổi lần 01 ngày 16/05/2007; Thay đổi lần 02 ngày 31/05/2007;
- Thay đổi lần 03 ngày 07/01/2008; Thay đổi lần 04 ngày 13/01/2010;
- Thay đổi lần 05 ngày 03/03/2010; Thay đổi lần 06 ngày 17/05/2012

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 06, vốn điều lệ của Công ty là **360.000.000.000 VND** (Bằng chữ : Ba trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn.).

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 584

Tên giao dịch: TRANSPORT ENGINEERING CONSTRUCTION AND BUSINESS INVESTMENT STOCK COMPANY 594

Tên viết tắt: TECBIS 584 JSC. Mã chứng khoán : NTB

Trụ sở chính: 785/1 Lũy Bán Bích, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.HCM

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần ĐTXD và KTCTGT 584 hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) trong nước công trình giao thông; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công và gia công dầm cầu thép, cấu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở kỹ thuật, hạ tầng Khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà đất; Tư vấn xây dựng: Lập dự án đầu tư về xây dựng, lập dự toán, tổng dự toán các công trình xây dựng nhóm B-C, thẩm tra dự án nhóm B-C, dự án thiết kế nhóm B-C; Mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở)/.

Đến thời điểm **30/06/2012** Công ty có tham gia góp vốn vào các công ty liên kết sau:

Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế 584.1

Công ty Cổ phần Tư vấn giám sát 584.2

Công ty Cổ phần Xây dựng 584.3

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 584.4

Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư thiết bị 584.5

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản 584.6

Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng 584.8

2. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2010, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS").

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà công ty nắm giữ

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng, tiếp thị ước tính.

Đất đai chờ xây dựng được trình bày trong mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ chi phí thanh lý ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá (do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời ...) nguyên vật liệu, thành phẩm

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình :

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 40
- Máy móc thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Tài sản cố định khác	02 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Doanh thu căn hộ: Đối với căn hộ mà công ty bán sau khi hoàn thành, doanh thu và giá vốn được ghi nhận sau khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ đã được chuyển giao sang người mua. Đối với căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất công việc xây dựng và người mua thanh toán tiền theo tiến độ hợp đồng xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của căn hộ bán trước khi xây dựng hoàn thành được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước để hoàn tất công việc xây dựng căn hộ.

Chính sách ghi nhận doanh thu này được Công ty áp dụng từ năm tài chính 2010 và là một nguyên tắc được chấp thuận phổ biến tại Việt Nam và một số nước khác.

h) Thuế

Công ty thực hiện nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng theo qui định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản về thuế có hiệu lực đến thời điểm khóa sổ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ hoạt động xây lắp, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà chung cư và các dịch vụ tại chung cư áp dụng 10%. Mức thuế suất này có thể thay đổi tùy theo sự điều chỉnh của cơ quan thuế trong từng thời kỳ cụ thể.

Công ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 là DNNN được bán cho tập thể người lao động theo Quyết định 1845/QĐ-BGTVT ngày 8/9/2006. Theo đó tại công văn số 3682/TCT-CS ngày 10/9/2009 của Tổng Cục thuế Công ty được miễn 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 17/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết

thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

m) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

n) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên sổ dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

o) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

p) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

3 Tiền	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	243.929.435	3.638.202.719
- Tiền gửi Ngân hàng	156.066.553	796.431.205
+ Tiền gửi VND	150.534.043	791.272.825
+ Tiền gửi ngoại tệ	5.532.510	5.158.380
- Tiền đang chuyển	11.000	11.000
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	400.006.988	4.434.644.924
4 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.176.443.927	2.212.824.211
+ Nhóm Thị Quý	209.681.211	213.681.211
+ Lê Thành Nhơn	500.000.000	500.000.000
+ Nguyễn Xuân Hòa	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Huỳnh Tấn Tước	433.423.000	433.423.000
+ Nguyễn Thị Liễu	33.339.716	65.720.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	2.176.443.927	2.212.824.211
5 Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	67.836.491	33.789.556.557
Trả trước cho người bán	77.538.826.471	72.042.536.458
Cộng	77.606.662.962	105.832.093.015
6 Các khoản phải thu khác	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu khác	44.957.577.895	38.656.249.013
+ Công ty CP Bất Động Sản EXIM	-	10.000.000.000
+ Tổng Công ty XDCTGT 5, CBCNV vay mua căn hộ và các đối tượng khác	44.957.577.895	28.656.249.013
Cộng	44.957.577.895	38.656.249.013

7 Hàng tồn kho	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	548.096.016	565.950.852
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang	1.022.988.817.902	1.064.084.368.054
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.023.536.913.918	1.064.650.318.906
8 Tài sản ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Tạm ứng thi công	30.430.804.210	30.629.902.682
Cộng	30.430.804.210	30.629.902.682
9 Các khoản phải thu dài hạn	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Phải thu dài hạn nội bộ (*)	592.161.374.745	592.161.374.745
- Phải thu dài hạn khác (**)	490.000.000.000	490.000.000.000
Cộng	1.082.161.374.745	1.082.161.374.745
<p>(*) Là giá trị đầu tư qua Mỹ thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 80/BKH-ĐTĐR ngày 06/11/2007 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 (tỷ lệ 5%) và Công ty CP Bất động sản Đại Hưng (tỷ lệ 95%).</p> <p>(**) Là giá trị Góp vốn hợp tác đầu tư kinh doanh bất động sản Khu Trung tâm thương mại và dân cư Hưng Điền tại Phường 16, Quận 8, TP.HCM với Công ty cổ phần đầu tư Tân Hưng.</p>		
10 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01)		
11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1.490.000.000	1.490.000.000
- Công ty CP XD 584.3	400.000.000	400.000.000
- Công ty CP Cơ Điện Lạnh 584.4	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP KD Vật Tư Thiết Bị 584.5	290.000.000	290.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Thiết kế 584.1	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Giám sát 584.2	200.000.000	200.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.500.000.000	52.300.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & KD Bất Động sản 584.6	1.500.000.000	1.300.000.000
- Công Ty CP Đầu Tư y Tế Việt Nam	-	50.000.000.000
- Công ty TNHH Xây Dựng TMDV Sài Gòn Phố Đông(BF1)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.990.000.000	53.790.000.000

12 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Vay ngắn hạn ngân hàng	174.651.090.056	189.881.144.068
+ NH Đầu tư và Phát triển - SGD II	58.960.000.000	74.398.138.200
+ Ngân hàng Phương Nam CN 3-2	106.000.000.000	106.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TP.HCM	8.949.090.056	9.483.005.868
+ Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội	742.000.000	-
- Vay ngắn hạn cá nhân và đối tượng khác	89.568.271.152	87.657.831.078
+ Công ty KD Vật Tư Thiết Bị 584.5	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Công ty CP Bất Động Sản EXIM	22.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Vật liệu XD Anpha	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Lê Thị Bích Phượng	40.568.271.152	60.657.831.078
Cộng	264.219.361.208	277.538.975.146

13 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Phải trả người bán	31.380.435.190	36.830.754.650
Người mua trả tiền trước	42.317.445.855	108.847.208.460
Cộng	73.697.881.045	145.677.963.110

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Thuế giá trị gia tăng	8.575.116.506	8.633.803.935
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.270.212.951	7.100.696.973
- Thuế thu nhập cá nhân	119.265.671	67.813.495
- Các khoản phải nộp khác	240.290.474	240.290.474
Cộng	16.204.885.602	16.042.604.877

15 Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Chi phí lãi vay phải trả	99.309.589.929	71.234.561.398
- Các khoản trích trước khác	14.057.328.557	17.139.463.089
Cộng	113.366.918.486	88.374.024.487

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	9.378.684	9.378.681
- Kinh phí công đoàn	167.765.752	229.334.497
- Bảo hiểm xã hội	897.040.648	756.135.759
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.031.623	51.781.623
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.061.657.308	209.838.842.873
+ Công ty CP Đầu tư công đoàn BIDV	55.110.000.000	55.110.000.000
+ Công ty CP ĐTXD LILAMA SHB	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Bất động sản Exim	2.214.984.400	2.214.984.400
+ Công ty CP ĐT&KD Bất Động sản 584.6	3.993.571.320	3.993.571.320
+ Công ty XDCT 507	1.940.470.655	1.940.470.655
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hà Anh	51.092.800.000	56.092.800.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Tấn Hưng	24.536.957.461	25.536.957.461
+ Công ty CTGT Công Chánh Quận 5 (Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 5)	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Các Cổ đông (cổ tức năm 2010)	37.800.000.000	37.800.000.000
+ Các đối tượng khác	9.372.873.472	10.150.059.037
Cộng	204.197.874.015	210.885.473.433

17 Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Công ty CP ĐTXD Lilama SHB (*)	22.643.726.892	22.643.726.892
- Công ty CP Bất động sản Đại Hưng (**)	527.056.355.898	527.056.355.898
- Đối tượng khác	224.000.000	248.000.000
Cộng	549.924.082.790	549.948.082.790

(*) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản giữa Công ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 và Công ty CP ĐTXD Lilama SHB thực hiện Dự án Chung cư Trịnh Đình Trọng Quận Tân Phú, và dự án Chung cư Nguyễn Oanh Quận Gò Vấp

(**) Là khoản C.ty CP BĐS Đại Hưng góp vốn đầu tư sang Mỹ theo Hợp đồng Hợp tác KD BĐS giữa C.ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 (tỷ lệ 5%) và C.ty CP Bất động sản Đại Hưng (tỷ lệ 95%)

18 Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Vay dài hạn	603.901.339.372	603.901.339.372
+ Ngân hàng Nam Á	87.000.000.000	87.000.000.000
+ NH NN&PT Nông Thôn-CN Nam SG (*)	515.244.559.167	515.244.559.167
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	93.297.815	93.297.815
+ NH BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.563.482.390	1.563.482.390
- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	603.901.339.372	603.901.339.372

(*) Là khoản vay dài hạn đầu Góp vốn hợp tác đầu tư kinh doanh bất động sản Khu Trung tâm thương mại và dân cư Hưng Điền tại Phường 16, Quận 8, TP.HCM giữa Công ty 584 và Công ty CP Đầu tư Tấn Hưng

19 **Vốn Chủ sở hữu**

* **Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu (Phụ lục số 2)**

* **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
- Vốn góp của các cổ đông	360.000.000.000	360.000.000.000
Cộng	360.000.000.000	360.000.000.000

* **Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

* **Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.000.000	36.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	36.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

* **Các quỹ của Doanh nghiệp**

	Tại ngày 30/06/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.287.334.199	15.287.334.199
- Quỹ dự phòng tài chính	4.174.367.301	4.174.367.301

20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Doanh thu Xây lắp	-	3.014.024.680
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.193.107.898	6.594.246.462
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	317.568.664.927	42.451.928.032
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.761.772.825	52.060.199.174
21 Các khoản giảm trừ Doanh thu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Doanh thu Xây lắp	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	194.818.612.788	5.468.102.142
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.818.612.788	5.468.102.142
22 Doanh thu thuần	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Doanh thu Xây lắp	-	3.014.024.680
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.193.107.898	6.594.246.462
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	122.750.052.139	36.983.825.890
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.943.160.037	46.592.097.032
23 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Doanh thu Xây lắp	-	2.998.954.556
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.098.534.559	7.413.340.568
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	110.646.306.568	33.337.042.764
Cộng	112.744.841.127	43.749.337.888
24 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	261.784.414	987.187.887
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	41.845.085.778
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	48.003.826.216
Cộng	261.784.414	90.836.099.881

25 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Lãi tiền vay	3.331.655.683	8.133.861.344
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		38.005.567.329
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		51.654.929.316
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		800.000.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.064.957.257	
Cộng	8.396.612.940	98.594.357.989

26 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Thu nhập khác	1.917.945.000	10.846.331.833
Cộng	1.917.945.000	10.846.331.833

27 Chi phí khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Chi phí khác	1.737.305.465	5.745.975.572
Cộng	1.737.305.465	5.745.975.572

* Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Mỹ.

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Phước

Tổng giám đốc



Đào Kim Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ KTCGT 584

785/1 Lũy Bán Bích, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM

Mã số thuế: 0304967631; Mã chứng khoán: NTB

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2012

10 Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Đơn vị tính: VND						
		Nhà cửa, kiến trúc	Thiết bị	Máy móc	Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư tại ngày 01/01/2012		14.841.360.050	10.987.956.384	22.310.978.358	2.426.409.813	1.054.801.803		51.621.506.408
Tăng trong kỳ								
Mua trong kỳ		-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác		-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	3.154.773.667	-	-	-	3.154.773.667
Thanh lý, nhượng bán		-	-	3.154.773.667	-	-	-	3.154.773.667
Giảm khác		-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2012		14.841.360.050	10.987.956.384	19.156.204.691	2.426.409.813	1.054.801.803		48.466.732.741
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư tại ngày 01/01/2012		1.686.301.470	4.221.032.181	9.866.812.635	1.480.998.260	831.291.318		18.086.435.864
Tăng trong kỳ		237.689.392	685.991.650	1.541.103.316	227.473.360	49.107.224		2.741.364.942
Khấu hao trong kỳ		237.689.392	685.991.650	1.541.103.316	227.473.360	49.107.224		2.741.364.942
Tặng khác		-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	1.427.468.202	-	-	-	1.427.468.202
Thanh lý, nhượng bán		-	-	1.427.468.202	-	-	-	1.427.468.202
Giảm khác		-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2012		1.923.990.862	4.907.023.831	9.980.447.749	1.708.471.620	880.398.542		19.400.332.604
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình								
Tại ngày 01/01/2012		13.155.058.580	6.766.924.203	12.444.165.723	945.411.553	223.510.485		33.535.070.544
Tại ngày 30/06/2012		12.917.369.188	6.080.932.553	9.175.756.942	717.938.193	174.403.261		29.066.400.137

19 Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	360.000.000.000	138.956.502.800	15.037.334.199	3.924.367.301	-	40.140.530.556	558.058.734.856
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ			250.000.000	250.000.000			500.000.000
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ						(1.151.328.604)	(1.151.328.604)
- Giảm khác						(38.528.255.530)	(38.528.255.530)
Số dư tại ngày 31/12/2011	360.000.000.000	138.956.502.800	15.287.334.199	4.174.367.301	-	460.946.422	518.879.150.722
Số dư tại ngày 01/01/2012	360.000.000.000	138.956.502.800	15.287.334.199	4.174.367.301	-	460.946.422	518.879.150.722
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ							
- Tăng khác						5.040.765.556	5.040.765.556
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ						(2.591.127.729)	(2.591.127.729)
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 30/06/2012	360.000.000.000	138.956.502.800	15.287.334.199	4.174.367.301	-	2.910.584.249	521.328.788.549